

**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC 145 CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT  
LÀ TÀI SẢN CÔNG KHÔNG SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH ĐỂ Ở TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
ĐƯA VÀO KHAI THÁC THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 31/2026/NQ-CP NGÀY 24/6/2026 CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Kèm theo Thông báo số ...../TB-TTQLKTN ngày      tháng      năm 2026  
của Trung tâm Quản lý và Khai thác nhà Đà Nẵng)*

| STT | Địa chỉ nhà đất                              | Diện tích đất<br>m2 | Diện tích (m2)<br>sàn sử dụng nhà | Phương thức khai thác                 | Thời hạn cho thuê |
|-----|----------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 1   | Số 66 Trần Phú, phường Hải Châu              | 58,70               | 175,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 2   | Số 143 Trần Phú, phường Hải Châu             | 77,90               | 438,70                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 3   | Số 145 Trần Phú, phường Hải Châu             | 77,90               | 240,30                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 4   | Số 123 Trường Chinh, phường An Khê           | 318,20              | 670,40                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 5   | Số 289 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu     | 250,00              | 894,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 6   | Số 123 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu     | 1.479,00            | 273,33                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 7   | Số 122 (116 cũ) Hà Huy Tập, phường Thanh Khê | 521,40              | 648,78                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 8   | Số 110 Trần Phú, phường Hải Châu             | 92,72               | 141,79                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 9   | Số 07 (01 cũ) Hoàng Văn Thụ, phường Hải Châu | 204,40              | 159,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 10  | Số 218 Hải Phòng, phường Thanh Khê           | 40,60               | 35,36                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 11  | Số 218/12 Hải Phòng, phường Thanh Khê        | 46,72               | 26,20                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |

| STT | Địa chỉ nhà đất                                                                          | Diện tích đất<br>m2 | Diện tích (m2)<br>sàn sử dụng nhà | Phương thức khai thác                 | Thời hạn cho thuê |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 12  | Số 52 Pasteur, phường Hải Châu                                                           | 203,00              | 322,74                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 13  | Số 25 Lê Hồng Phong, phường Hải Châu                                                     | 187,20              | 562,70                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 14  | Số 43-45 Thanh Sơn, phường Hải Châu                                                      | 529,00              | 742,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 15  | Đường Hà Đông 1, phường Xuân Hà (cũ) nay là phường Thanh Khê                             | 125,00              | 347,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 16  | Số 15 A Quang Trung, phường Hải Châu                                                     | 185,00              | 548,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 17  | Số 321 Hùng Vương, phường Thanh Khê - Trụ sở Trạm Y tế phường Thạch Gián (cũ)            | 60,00               | 121,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 18  | Số 120 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu                                                 | 74,00               | 292,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 19  | Số 38 Nguyễn Đức Trung, phường Thanh Khê - Trụ sở Phòng Dân số (cũ)                      | 120,00              | 240,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 20  | Số 1120 Ngô Quyền, phường An Hải                                                         | 2.217,00            | 782,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 21  | Số 58 Phan Châu Trinh, phường Hải Châu                                                   | 102,00              | 318,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 22  | Số 103 Hùng Vương, phường Hải Châu                                                       | 1.794,00            | 2.055,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 23  | Số 29 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu - Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Thanh Bình (cũ) | 60,00               | 240,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 24  | Số 70 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê - Nhà làm việc của Hội đoàn thể (cũ)               | 109,00              | 223,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 25  | Số 533 Lê Văn Hiến, Hoà Hải, phường Ngũ Hành Sơn - Phòng Y tế phường Ngũ Hành Sơn        | 196,00              | 120,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 26  | Số 82 Ông Ích Đường, phường Cẩm Lệ - Hội Chữ thập đỏ quận Cẩm Lệ (cũ)                    | 156,00              | 286,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 27  | Số 56 Hùng Vương, phường Bàn Thạch - Trụ sở Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam (cũ)              | 1.680,00            | 756,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |

| STT | Địa chỉ nhà đất                                                                                          | Diện tích đất<br>m2 | Diện tích (m2)<br>sàn sử dụng nhà | Phương thức khai thác                 | Thời hạn cho thuê |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 28  | Số 18 Lê Lai, phường Tam kỳ - Trụ sở Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Quyền trẻ em và Bệnh nhân nghèo (cũ) | 520,00              | 532,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 29  | Số 09 Trần Hưng Đạo, phường Bàn Thạch (Trụ sở Sở Dân tộc Tôn giáo cũ)                                    | 2.125,00            | 1.226,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 30  | Cơ sở 102 Trần Quý Cáp, phường Bàn Thạch (Trụ sở VP Sở Tài chính cũ)                                     | 3.864,00            | 3.716,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 31  | Cơ sở 30 Hùng Vương, phường Bàn Thạch (Trụ sở Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng cũ)                   | 4.828,00            | 1.063,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 32  | Số 54 Hùng Vương, phường Bàn Thạch (Trụ sở VP Sở KHCN cũ)                                                | 1.695,00            | 1.868,64                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 33  | số 07 Trần Hưng Đạo, phường Bàn Thạch (Trụ sở VP Sở Công thương cũ)                                      | 4.629,40            | 2.274,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 34  | Tổ 15, Khối An Bang, Phường Hội An Tây - Trụ sở Trung tâm nuôi dưỡng người có công (cũ)                  | 3.551,50            | 613,80                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 35  | 210/1 Lý Thường Kiệt, phường Tam Kỳ - Trụ sở Trung tâm công tác xã hội (cũ)                              | 2.351,00            | 661,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 36  | Đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Quảng Phú - Trụ sở Trung tâm kiểm soát bệnh tật (cũ)                       | 2.625,00            | 2.822,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 37  | Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Quảng Phú - Trụ sở Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm (cũ)                  | 2.787,00            | 719,10                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 38  | Số 24 Trần Phú, phường Bàn Thạch - Chi cục dân số kế hoạch hóa (cũ)                                      | 996,50              | 829,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 39  | Số 22 Trần Phú, phường Bàn Thạch (Trụ sở Hội chữ thập đỏ cũ)                                             | 1.000,00            | 682,37                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 40  | Số 09 Hùng Vương, phường Tam Kỳ (Trụ sở Trung tâm phòng ngừa ứng phó thảm họa cũ)                        | 400,00              | 277,75                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 41  | Xã Nam Phước (Trụ sở Trung tâm phòng ngừa ứng phó thảm họa cũ)                                           | 305,20              | 269,60                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 42  | Số 604 Phan Chu Trinh, phường Hương Trà - Trụ sở Hội Người mù (cũ)                                       | 151,96              | 177,60                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 43  | Số 26 Trần Phú, phường Bàn Thạch (Trụ sở Liên minh Hợp tác xã cũ)                                        | 1.000,00            | 880,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |

| STT | Địa chỉ nhà đất                                                                                               | Diện tích đất<br>m2 | Diện tích (m2)<br>sàn sử dụng nhà | Phương thức khai thác                 | Thời hạn cho thuê |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 44  | Số 11 Hùng Vương, phường Tam Kỳ - Trụ sở Hội Nhà báo (cũ)                                                     | 1.044,70            | 589,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 45  | Đường 24/3 nối dài, phường Tam Kỳ - Trụ sở Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh (cũ)                          | 3.032,00            | 787,74                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 46  | Số 574A Trần Cao Vân, phường Thanh Khê - Trụ sở cơ quan BHXH (cũ)                                             | 226,70              | 345,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 47  | Xã Đại Lộc - Trụ sở cơ quan BHXH (cũ)                                                                         | 1.037,00            | 1.362,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 48  | Đường Lê Văn Tâm, xã Núi Thành - Trụ sở BHXH (cũ)                                                             | 1.052,90            | 1.000,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 49  | Trụ sở làm việc của Thống kê cơ sở Quê Sơn thuộc Thống kê TP Đà Nẵng cũ (địa chỉ: Thôn Trung Hạ, xã Nông Sơn) | 1.000,00            | 326,11                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 50  | (Trụ sở Thuế cơ sở 8 cũ) – Xã Thăng Bình                                                                      | 120,00              | 60,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 51  | Số 594 Hùng Vương, phường Hương Trà - Trụ sở Thuế TP Đà Nẵng (cũ)                                             | 7.456,00            | 7.954,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 52  | (Trụ sở Thuế cơ sở 7 cũ) – Xã Nam Phước                                                                       | 2.905,00            | 2.269,20                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 53  | (Trụ sở Thuế cơ sở 6 cũ) – Khu Nghĩa Phước, xã Đại Lộc                                                        | 167,50              | 167,50                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 54  | (Trụ sở Thuế cơ sở 7 cũ) – Thôn Phong Thử, xã Điện Bàn Tây                                                    | 76,00               | 101,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 55  | (Trụ sở Thuế cơ sở 8 cũ) – Thôn Thuận An, xã Quê Sơn                                                          | 198,60              | 48,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 56  | Số 404 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh - Trụ sở Thuế cơ sở 1 (cũ)                                             | 119,00              | 55,90                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 57  | Số 902 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Khánh - Trụ sở Thuế cơ sở 1 (cũ)                                             | 86,40               | 99,50                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 58  | Số 90 đường Nguyễn Nhân, phường Cẩm Lệ - Trụ sở Thuế cơ sở 3 (cũ)                                             | 132,40              | 63,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 59  | Thôn Dương Sơn, xã Hòa Tiến (Trụ sở Thuế cơ sở 3 cũ)                                                          | 125,90              | 48,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |

| STT | Địa chỉ nhà đất                                                                                                           | Diện tích đất<br>m2 | Diện tích (m2)<br>sàn sử dụng nhà | Phương thức khai thác                 | Thời hạn cho thuê |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 60  | Số 485 Tôn Đức, phường An Khê (Trụ sở Thuế cơ sở 4 cũ)                                                                    | 205,90              | 61,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 61  | Xã Nam Trà My (Trụ sở Thuế cơ sở 10 cũ)                                                                                   | 3.349,00            | 546,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 62  | (Trụ sở làm việc Hải quan cửa khẩu cảng Kỳ Hà cũ, trước đây là Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Kỳ Hà) - xã Núi Thành       | 5.414,70            | 1.657,60                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 63  | Số 18B Trần Quý Cáp, phường Bàn Thạch (Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - Chi cục Thi hành án dân sự TP Tam Kỳ cũ)      | 556,00              | 795,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 64  | Số 19 đường Hồ Chí Minh, xã Khâm Đức (Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 - Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Sơn cũ) | 888,00              | 251,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 65  | Số 66 Hùng Vương, phường Tam Kỳ - Trụ sở VKSND thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (cũ)                                      | 1.870,00            | 836,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 66  | VKSND huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam (cũ), địa chỉ: đường Ngô Tuấn, thôn Lãnh Thượng 1, xã Quế Sơn                         | 2.982,00            | 1.168,60                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 67  | VKSND huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam (cũ), địa chỉ: thôn Lãnh Thượng 1, xã Quế Sơn                                        | 2.455,00            | 1.093,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 68  | VKSND huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam (cũ), địa chỉ: thôn 3, xã Khâm Đức,                                                 | 1.569,80            | 932,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 69  | VKSND huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (cũ), địa chỉ: 472 Hùng Vương, thôn Mỹ Hòa, xã Nam Phước                            | 931,00              | 651,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 70  | VKSND huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam (cũ), địa chỉ: thôn Agrông, xã Tây Giang,                                           | 1.761,00            | 930,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 71  | Trạm Tam Thăng, phường Bàn Thạch (Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung cũ)                          | 611,00              | 144,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 72  | Số 436 Hùng Vương, xã Nam Phước - KBNN Duy Xuyên (cũ)                                                                     | 1.213,70            | 734,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 73  | Trụ sở làm việc KBNN Nam Trà My cũ Địa chỉ: xã Nam Trà My (trước đây là Xã Trà Mai, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam)     | 3.540,00            | 810,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |

| STT | Địa chỉ nhà đất                                                                                                                                      | Diện tích đất<br>m2 | Diện tích (m2)<br>sàn sử dụng nhà | Phương thức khai thác                 | Thời hạn cho thuê |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 74  | Trụ sở làm việc KBNN Bắc Trà My (cũ). Địa chỉ: xã Trà My, TP Đà Nẵng (trước đây là TT Trà My, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam)                      | 1.769,50            | 745,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 75  | Trụ sở làm việc KBNN Phước Sơn (cũ). Địa chỉ: Thửa đất số 12, tờ bản đồ 05, xã Khâm Đức (trước đây là TT Khâm Đức, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam)  | 1.188,00            | 900,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 76  | Trụ sở làm việc KBNN Đại Lộc (cũ) Địa chỉ: xã Đại Lộc, TP Đà Nẵng (trước đây là TT Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam)                          | 1.456,70            | 626,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 77  | Trụ sở làm việc KBNN Thăng Bình (cũ) Địa chỉ: xã Thăng Bình, TP Đà Nẵng (trước đây là TT Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam)                   | 1.337,50            | 535,40                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 78  | Trụ sở làm việc KBNN Hiệp Đức (cũ). Địa chỉ: Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 10, xã Hiệp Đức (trước đây là TT Tân Bình, huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam) | 1.760,00            | 960,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 79  | Trụ sở làm việc KBNN Núi Thành (cũ). Địa chỉ: xã Núi Thành (trước đây là Thị trấn Núi Thành, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam)                        | 2.192,00            | 1.013,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 80  | Trụ sở làm việc KBNN Thanh Khê (cũ). Địa chỉ: số 180 Nguyễn Đình Tự, phường An Khê(trước đây là 180 Nguyễn Đình Tự, Quận Thanh Khê)                  | 645,00              | 885,60                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 81  | Trạm Bảo vệ thực vật Duy Xuyên cũ, thôn Mỹ Hòa, xã Duy Xuyên                                                                                         | 250,30              | 334,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 82  | UBND thị trấn Tân Bình (cũ), cơ sở 4, thôn An Đông, xã Hiệp Đức                                                                                      | 90,00               | 51,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 83  | Cơ sở 2 Trường Mẫu giáo Bình Minh cũ, Thôn Phú Nhơn, xã Hiệp Đức                                                                                     | 875,00              | 126,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 84  | Trụ sở UBND xã Quế Minh (cũ), xã Quế Sơn                                                                                                             | 5.020,00            | 1.000,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 85  | Số 01 Phan Đăng Lưu, phường Tam Kỳ -Trụ sở Tổ chức Hội (cũ)                                                                                          | 960,00              | 1.544,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 86  | Trụ sở làm việc UBND phường Trường Xuân (cũ) nay là phường Tam Kỳ                                                                                    | 2.922,20            | 845,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |

| STT | Địa chỉ nhà đất                                                                                              | Diện tích đất<br>m2 | Diện tích (m2)<br>sàn sử dụng nhà | Phương thức khai thác                 | Thời hạn cho thuê |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 87  | Số 06 Trần Quý Cáp, phường Bàn Thạch -Trụ sở Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố (cũ)                        | 1.262,40            | 1.585,10                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 88  | Số 158 Phan Bội Châu, phường Bàn Thạch (Trụ sở Kho bạc nhà nước Tam Kỳ cũ)                                   | 3.720,50            | 1.035,10                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 89  | Trường Mẫu giáo Hoa Sen (cũ) (thôn Mỹ Cang, xã Tam Thăng) phường Bàn Thạch                                   | 442,30              | 120,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 90  | Số 88 Hoàng Diệu, phường Hải Châu (Kho bảo quản hàng hóa tạm giữ, tịch thu của Đội QLTT số 2 cũ)             | 207,80              | 638,80                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 91  | Số K122/3 Quang Trung, phường Hải Châu (Kho bảo quản hàng hóa tạm giữ, tịch thu của Đội QLTT số 4 cũ)        | 90,60               | 271,80                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 92  | Số 08 Chu Cẩm Phong, phường Ngũ Hành Sơn (Kho bảo quản hàng hóa tạm giữ, tịch thu của Đội QLTT số 4 cũ)      | 306,00              | 286,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 93  | Đường Quảng Xương, thôn Túy Loan, xã Hòa Vang (Kho bảo quản hàng hóa tạm giữ, tịch thu của Đội QLTT số 6 cũ) | 525,00              | 306,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 94  | Số 01 Hùng Vương, phường Tam Kỳ                                                                              | 1.800,00            | 2.605,20                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 95  | Số 84 Phan Bội Châu, phường Bàn Thạch                                                                        | 754,00              | 466,98                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 96  | Số 08 Nguyễn Chí Thanh, phường Bàn Thạch                                                                     | 3.219,90            | 2.218,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 97  | Số 425 Hoàng Diệu - phường Hòa Cường (chung Hội người mù thành phố cũ)                                       | 106,00              | 259,50                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 98  | Cơ sở 2 Trường MN Hòa Sơn cũ, An Ngãi Đông, phường Hòa Khánh                                                 | 1.192,00            | 428,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 99  | Số 115 Trần Khát Chân, phường Sơn Trà (Hội người mù quận Sơn Trà cũ)                                         | 115,00              | 224,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 100 | Tổ dân phố Bàu Ốc, phường Hội An Tây (Cơ sở 2, Trường Tiểu học Lê Độ cũ)                                     | 2.523,50            | 320,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 101 | UBND phường Điện Phương (cũ), phường Điện Bàn                                                                | 2.979,00            | 1.396,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |

| STT | Địa chỉ nhà đất                                                                         | Diện tích đất<br>m2 | Diện tích (m2)<br>sàn sử dụng nhà | Phương thức khai thác                 | Thời hạn cho thuê |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 102 | Số 100 Trần Cao Vân, Vĩnh Điện, Điện Bàn (Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp cũ)            | 360,00              | 235,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 103 | Số 87 Mẹ Thù, Vĩnh Điện Điện Bàn (Đội kiểm tra quy tắc đô thị thị xã Điện Bàn cũ)       | 761,30              | 427,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 104 | Số 364 Trần Nhân Tông, Vĩnh Điện Điện Bàn (Hội chữ thập đỏ cũ)                          | 175,00              | 88,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 105 | Số 166 Trần Nhân Tông, Vĩnh Điện Điện Bàn (Đội thuế liên xã Minh Phương cũ)             | 380,00              | 133,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 106 | Thôn Agrong, xã Tây Giang, thành phố Đà Nẵng (Nhà khách UBND huyện Tây Giang cũ)        | 4.214,00            | 300,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 107 | Trường Mẫu Giáo Hoa Mai cũ (Tổ dân phố Đoan Trai), phường Bàn Thạch                     | 336,00              | 115,07                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 108 | Số 215 Hùng Vương, phường Tam Kỳ - Trụ sở Đài Truyền thanh - Truyền hình TP Tam Kỳ (cũ) | 1.256,06            | 498,87                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 109 | Đường Nguyễn Văn Trỗi, phường Quảng Phú - Trung tâm Pháp y thành phố, Sở Y tế (cũ)      | 2.026,00            | 871,19                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 110 | Trụ sở Hội người cao tuổi tỉnh tại phường An Phú (cũ), phường Quảng Phú                 | 19.943,00           | 660,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 111 | Số 14 Trần Phú, phường Bàn Thạch -Trụ sở UB mặt trận tỉnh Quảng Nam (cũ)                | 3.470,40            | 2.767,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 112 | Số 18B Trần Phú, phường Bàn Thạch - Trụ sở Hội nông dân tỉnh Quảng Nam (cũ)             | 1.063,00            | 886,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 113 | Số 18 Trần Phú, phường Bàn Thạch - Trụ sở Hội Liên Hiệp phụ nữ Tỉnh Quảng Nam (cũ)      | 1.013,00            | 865,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 114 | Số 20 Trần Phú, phường Bàn Thạch - Trụ sở Hội Cựu chiến binh tỉnh Quảng Nam (cũ)        | 3.470,40            | 1.540,40                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 115 | Đường ĐT 617, Phái Nhon xã Núi Thành - Trụ sở nhà làm việc xã Tam Hiệp (cũ)             | 3.094,90            | 412,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 116 | Đường Lê Thánh Tông, Khối 3, xã Núi Thành - Trụ sở Phòng giáo dục huyện (cũ)            | 5.000,00            | 1.055,74                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 117 | Thôn Đông Xuân xã Núi Thành - Trụ sở UBND xã Tam Giang (cũ)                             | 4.020,00            | 1.166,60                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |



| STT | Địa chỉ nhà đất                                                                                                                                     | Diện tích đất<br>m2 | Diện tích (m2)<br>sàn sử dụng nhà | Phương thức khai thác                 | Thời hạn cho thuê |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 118 | QL1A thôn Vân Thạch, xã Núi Thành - Trụ sở UBND xã Tam Hiệp (cũ)                                                                                    | 10.609,00           | 1.723,44                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 119 | Cơ sở nhà, đất số 37 Trần Hưng Đạo, phường Bàn Thạch (Quyền SDD số CQ 386859 cấp ngày 24/9/2019)                                                    | 683,10              | 352,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 120 | Cơ sở nhà, đất số 258 Hùng Vương, phường Tam Kỳ (Quyền sử dụng đất số C204982, cấp ngày 11/01/1994, theo trích lục bản đồ địa chính ngày 09/7/2019) | 2.721,30            | 1.453,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 121 | Nhà, đất 172 Bạch Đằng, phường Hải Châu                                                                                                             | 69,50               | 120,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 122 | Tổ dân phố Giáng Nam 2, phường Hòa Xuân (Trường Tiểu học Hòa Phước 2 cũ)                                                                            | 1.102,00            | 576,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 123 | 97 Lý Thái Tổ, phường Thanh Khê                                                                                                                     | 203,40              | 777,70                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 124 | Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp (cũ) (cơ sở tại 83-85 Nguyễn Hoàng). Địa chỉ: xã Thăng Bình                                                          | 1.132,00            | 832,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 125 | Số 292 Tiểu La, xã Thăng Bình (Phòng Tài chính-Kế hoạch cũ)                                                                                         | 752,00              | 505,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 126 | Trụ sở Đội thuế xã Quế Trung (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                             | 51,00               | 51,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 127 | Trụ sở làm việc Đài TTTH (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                                 | 1.000,00            | 104,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 128 | Trụ sở làm việc khối các tổ chức Hội (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                     | 462,0               | 238,0                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 129 | Trụ sở làm việc khối MTĐT (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                                | 5.025,00            | 1.378,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 130 | Điểm trường MG thôn Trung Phước 2 (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                        | 120,00              | 100,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 131 | Điểm trường Mẫu giáo thôn Trung Nam (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                      | 409,50              | 56,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 132 | Trụ sở làm việc HĐND xã Quế Lộc (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                          | 1.957,00            | 1.774,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |

| STT              | Địa chỉ nhà đất                                                                                                                                                           | Diện tích đất<br>m2 | Diện tích (m2)<br>sàn sử dụng nhà | Phương thức khai thác                 | Thời hạn cho thuê |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------------|
| 133              | Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Sơn Viên (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                                       | 6.032,00            | 1.574,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 134              | Điểm trường MG Hương Sen cũ (Phân hiệu Đại An). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                                      | 600,00              | 140,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 135              | Trụ sở Đội thuế Quế Lộc (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                                                        | 240,00              | 58,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 136              | Chi cục thi hành án dân sự huyện Nông Sơn (cũ). Địa chỉ xã Nông Sơn                                                                                                       | 1.969,40            | 577,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 137              | Chi cục Thuế huyện Nông Sơn (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                                                    | 3.375,00            | 1.430,70                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 138              | Kho bạc Nhà nước Nông Sơn (cũ). Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                                                      | 3.450,00            | 900,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 139              | Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Quế Trung cũ. Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                                        | 691,00              | 334,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 140              | Trường TH Hoàng Diệu Phân hiệu thôn Trung An cũ. Địa chỉ: xã Nông Sơn                                                                                                     | 500,00              | 100,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 141              | Nhà quản lý số 2 hồ Đông Tiến cũ. Địa chỉ: thôn Bình An, xã Đồng Dương                                                                                                    | 172,80              | 67,00                             | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 142              | Số 78 Hùng Vương, phường Tam Kỳ (Quỹ bảo vệ và phát triển rừng thành phố cũ)                                                                                              | 1.425,40            | 1.351,00                          | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 143              | Số 144 Trần Phú, phường Hải Châu                                                                                                                                          | 115,50              | 373,20                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 144              | Số 02 An Mỹ 8, phường An Hải (Cơ sở nhà, đất thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng - Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 (Chi cục Thi hành án dân sự quận Sơn Trà (cũ)      | 534,90              | 300,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| 145              | Số 136 Võ Chí Công, xã Hiệp Đức (Cơ sở nhà, đất Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng - Phòng Thi hành án dân sự khu vực 9 (Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Đức (cũ) | 1.575,00            | 251,00                            | Chào giá cạnh tranh hoặc niêm yết giá | Tối đa 10 năm     |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                                                                                                                                           | <b>226.730,56</b>   | <b>106.692,72</b>                 |                                       |                   |